

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 76 /2020/HNGĐ-ST

Ngày: 18/12 /2020

V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia
đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lâm Thị Tám

2. Bà Lý Thị Đào

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng, tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 278/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020 về ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số:116/2020/QĐST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị Th, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp N, xã B, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp L, xã R, huyện Đ, tỉnh Vĩnh Long. (có đơn xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh Lê Thanh D, sinh năm 1986

Địa chỉ: Ấp H, xã Q, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Trương Thị Th đề ngày 09 tháng 9 năm 2020 ; Lời khai ngày 06/11/2020 có nội dung sau:

Chị Trương Thị Th và anh Lê Thanh D hai người kết hôn nhau năm 2006 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện M, tỉnh Kiên Giang năm 2006.

Trong thời gian chị Th và anh D chung sống hai người có với nhau 02 người con chung là cháu Lê Minh P, sinh ngày 18/12/2008 và cháu Lê Thanh G, sinh ngày 24/8/2016, hiện các con đang sống chung với anh D. Quá trình sống chung vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, thường cãi vã với nhau do tính tình hai người không hợp. Nguyên nhân chính do anh D không quan tâm chăm sóc vợ con dẫn đến đời sống vợ chồng sống không hạnh phúc và chị sống ly thân với anh D từ năm 2018 đến nay.

Về tài sản chung và nợ chung, chị Th xác định vợ chồng không có.

Chị Thùy yêu cầu:

- Về hôn nhân: Chị Trương Thị Th yêu cầu được ly hôn với Lê Thanh D
- Về con chung: Chị Th đồng ý giao cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung là cháu Lê Minh P, sinh ngày 18/12/2008 và cháu Lê Thanh G, sinh ngày 24/8/2016 đến tuổi trưởng thành, và chị không cấp dưỡng nuôi con
- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Trương Thị Th thì anh Lê thanh D đã được Tòa án nhân dân huyện T tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và thông báo triệu tập anh D đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh D không đến Tòa án mà vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như xét xử. và cũng không có văn bản gửi cho Tòa án biết về ý kiến yêu cầu của anh đối với yêu cầu khởi kiện của chị Th. Do vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị Th cung cấp và do Tòa án thu thập được để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228.Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Trương Thị Th và anh Lê Thanh D là vợ chồng.

Về con chung, Giao cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung là cháu Lê Minh P, sinh ngày 18/12/2008 và cháu Lê Thanh G, sinh ngày 24/8/2016 đến tuổi trưởng thành, và chị Th được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh D không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Đương sự chịu án phí theo qui định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Trương Thị Th khởi kiện yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn đối với anh Lê Thanh D và hiện nay anh D cư trú tại ấp H, xã Q, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Khi thụ lý đơn khởi kiện của chị Trương Thị Th Tòa án xác định loại kiện tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con là chưa đúng do chị Th và anh D sống chung không có đăng ký kết hôn do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định lại loại kiện trên là tranh chấp Hôn nhân và gia đình là chính xác. Chị Th và anh D hai người chung sống với nhau năm 2006. Sau khi cưới nhau vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian trên 10 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, do tính tình không phù hợp vợ chồng thiếu quan tâm chăm sóc cho nhau dẫn đến vợ chồng sống không còn hạnh phúc, đến năm 2018 thì hai người sống ly thân cho đến nay. Xét việc chị Th yêu cầu ly hôn đối với anh D và anh D vẫn biết việc chị Th khởi kiện ly hôn đối với anh D, nhưng anh D cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Th. Xét thấy chị Trương Thị Th cho rằng giữa chị và anh Lê Thanh D hai người chung sống với nhau từ năm 2006 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện M, tỉnh Kiên Giang nhưng chị Th không cung cấp cho Tòa án được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa chị Th và anh D và tại công văn số: 599/UBND-TPHT ngày 04/08/2020 Chủ tịch UBND xã B về việc trả lời trích lục kết hôn có nội dung như sau: “ Theo lời khai của bà Trương Thị Th thì bà đã đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện M, tỉnh Kiên Giang năm 2006. Tuy nhiên, hiện tại sổ lưu kết hôn năm 2006 UBND xã B không còn sổ lưu nên không có cơ sở cấp trích lục bản sao kết hôn.” Do đó có đủ cơ sở xác định việc chung sống giữa chị Th và anh D từ năm 2006 đến nay không làm thủ tục đăng ký kết hôn với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là vi phạm việc đăng ký kết hôn qui định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ phân tích trên xét thấy, việc chị Th yêu cầu xin ly hôn với anh D là không có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trương Thị Th và anh Lê Thanh D là có căn cứ đúng pháp luật.

[3] Về con chung: Chị Th và anh D có hai người con chung là cháu Lê Minh P, sinh ngày 18/12/2008 và cháu Lê Thanh G, sinh ngày 24/8/2016 chị Th đồng ý giao hai con chung cho anh D nuôi dưỡng đến khi các con đến tuổi trưởng thành và tại biên bản lấy lời khai của cháu Lê Minh P ngày 06/11/2020, cháu P có nguyện vọng yêu cầu được sống với cha khi cha mẹ ly hôn. Xét thấy việc chị Th yêu cầu giao con cho anh D nuôi cũng phù hợp vì hiện nay cháu P và cháu G đang sống với anh D và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu P xin được sống với cha, nên yêu cầu giao nuôi con của chị Th được Tòa chấp nhận. Giao cho anh Lê Thanh D tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con chung là cháu Lê Minh P, sinh ngày 18/12/2008 và cháu Lê Thanh G, sinh ngày 24/8/2016 đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Chị Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh D không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Th xác định vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung và anh D cũng không thể hiện có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung và không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình, áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chị Trương Thị Th phải chịu án phí theo qui định pháp luật là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

[8] Các quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa, như đã phân tích, là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 4 điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 58; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trương Thị Th và anh Lê Thanh D.

2. Về con chung: Giao cho anh Lê Thanh D tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con chung là cháu Lê Minh P, sinh ngày 18/12/2008 và cháu Lê Thanh G, sinh ngày 24/8/2016 đến khi các con đủ 18 tuổi

Chị Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh D không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Th xác định vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung, và anh D cũng không thể hiện có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trương Thị Th chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí của chị Th được trừ vào số tiền chị Th nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005565 ngày 28/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T nên được chuyển thu.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.